TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp./.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: **80.500.000.000** đồng (Tám mươi tỷ năm trăm triệu đồng)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 là 9.126.330.012 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/6/2010 là 9.929.857.548 đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 09/3/2010
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/3/2010
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Ngô Văn Phùng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 09/3/2010
Ông Đặng Quốc Anh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Quốc Toản	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/3/2010

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/7/2009
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/02/2010
Ông Trần Quốc Toản	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/02/2010

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Vũ Đức Chung	Trưởng ban	
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/4/2010
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 17/4/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của UBCK Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau: Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

T.p Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân

Số : 832/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

của Công ty Cổ phần LILAMA 18

***Kính gửi*: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Lilama 18 lập ngày 20 tháng 7 năm 2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại ngày 30/6/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán chung được Việt Nam chấp thuận.

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2010

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)

Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Th.s Nguyễn Minh Hải
Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**477.437.704.769**	**375.782.285.982**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**93.640.924.730**	**46.584.736.323**
1. Tiền	111	**V.01**	93.640.924.730	46.584.736.323
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**156.719.942.078**	**170.844.956.674**
1. Phải thu của khách hàng	131		141.455.495.935	155.570.093.382
2. Trả trước cho người bán	132		8.316.235.654	9.147.765.354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	**V.02**	6.985.067.979	4.588.036.709
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	7.362.723.671	8.938.642.390
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.399.581.161)	(7.399.581.161)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**222.509.454.026**	**154.015.432.118**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	222.509.454.026	154.015.432.118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.567.383.935**	**4.337.160.867**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106.184.320	212.368.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		91.724.235	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.369.475.380	4.124.792.226
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126.999.335.698**	**102.146.094.410**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.393.134.000**	**233.835.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.393.134.000	233.835.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	**220**		**96.138.569.496**	**91.214.184.262**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.05**	64.271.051.124	67.006.031.205
- Nguyên giá	*222*		*120.383.698.161*	*121.814.443.281*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(56.112.647.037)*	*(54.808.412.076)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.06**	23.781.185.172	16.131.483.976
- Nguyên giá	*225*		*37.534.693.037*	*26.851.904.909*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(13.753.507.865)*	*(10.720.420.933)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.07**	3.450.613.914	3.490.276.140
- Nguyên giá	*228*		*3.886.898.400*	*3.886.898.400*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(436.284.486)*	*(396.622.260)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.08**	4.635.719.286	4.586.392.941
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**25.535.475.000**	**7.535.475.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**V.09**	25.535.475.000	7.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.932.157.202**	**3.162.600.148**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.10**	3.932.157.202	3.162.600.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**604.437.040.467**	**477.928.380.392**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**492.288.778.369**	**366.456.583.662**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**391.724.550.678**	**291.387.268.954**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.11**	155.013.921.988	76.327.597.018
2. Phải trả người bán	312		12.617.922.495	12.130.538.523
3. Người mua trả tiền trước	313		141.550.312.945	135.066.752.745
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.12**	10.067.442.957	15.618.343.074
5. Phải trả công nhân viên	315		303.600.486	
6. Chi phí phải trả	316	**V.13**	589.928.663	429.832.381
7. Phải trả nội bộ	317		3.584.445.000	2.976.542.000
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.14**	68.444.875.706	50.122.247.097
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(447.899.562)	(1.284.583.884)
II. Nợ dài hạn	**330**		**100.564.227.691**	**75.069.314.708**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	**V15**	11.882.778.000	11.882.778.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.16**	58.634.815.371	49.333.417.559
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.307.296.415	1.195.544.655
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		28.739.337.905	12.657.574.494
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**112.148.262.098**	**111.471.796.730**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**112.148.262.098**	**111.471.796.730**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	18.576.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.651.834.338	815.150.016
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(786.819.678)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.337.980.874	5.317.874.944
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.651.834.338	815.150.016
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.929.857.548	16.733.686.432
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**604.437.040.467**	**477.928.380.392**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**00**	**VI.18**	**212.782.756.343**	**197.291.399.346**
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.19**	**212.782.756.343**	**197.291.399.346**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.20**	**189.129.880.906**	**183.046.523.877**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**23.652.875.437**	**14.244.875.469**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.21**	**4.414.096.021**	**2.781.843.259**
7. Chi phí tài chính	22	**VI.22**	**8.246.189.165**	**5.301.770.218**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.262.868.084	5.290.269.165
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**9.744.200.211**	**7.159.998.356**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.076.582.082**	**4.564.950.154**
11. Thu nhập khác	31		**1.790.234.151**	**1.750.095.532**
12. Chi phí khác	32		**1.436.724.791**	**1.363.532.290**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**353.509.360**	**386.563.242**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.430.091.442**	**4.951.513.396**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.23**	**1.303.761.430**	**618.939.174**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**9.126.330.012**	**4.332.574.222**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1.303**	**619**

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	268.928.092.707	247.896.200.654
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(164.107.866.570)	(107.900.744.260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.238.343.989)	(57.177.205.385)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.209.723.377)	(5.290.269.165)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.142.964.749)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.260.411.856	379.300.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45.930.407.895)	(99.458.761.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(22.440.802.017)***	***(21.551.480.038)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.681.250.974)	(9.420.009.879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	601.327.272	1.380.795.532
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.000.000.000)	(2.238.975.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.603.191.655	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(18.476.732.047)***	***(10.278.189.347)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	189.370.494.070	173.202.658.913
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.008.163.938)	(140.269.102.217)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.374.607.350)	(2.121.723.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.166.798.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***87.987.722.782***	***27.645.035.496***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***47.070.188.718***	**(4.184.633.889)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**46.584.736.323**	**12.209.818.448**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.000.311)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**93.640.924.730**	**8.025.184.559**

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: **80.500.000.000** đồng.

Trong đó

Vốn góp nhà nước	41.055.000.000	Chiếm tỷ lệ 51%
Vốn góp của cổ đông khác	39.445.000.000	Chiếm tỷ lệ 49%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 18 năm
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất tại Bình Dương)	49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ lãi vay vốn hóa trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành có xác nhận của chủ đầu tư hoặc quyết toán hoàn thành công trình.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mức thuế suất thuế TNDN Công ty phải nộp trong năm 2010 là 25%. Trong năm 2010, Công ty cổ phần Lilama 18 được miễn giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Tiền mặt tại quỹ	759.775.490	513.937.721
Tiền gửi ngân hàng	92.881.149.240	46.070.798.602
Cộng	**93.640.924.730**	**46.584.736.323**

2 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Phải thu nội bộ các xí nghiệp trực thuộc	6.985.067.979	4.588.036.709
Cộng	**6.985.067.979**	**4.588.036.709**

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Phải thu khác	7.362.723.671	8.938.642.390
Cộng	**7.362.723.671**	**8.938.642.390**

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Nguyên liệu, vật liệu	267.535.178	266.961.078
Công cụ, dụng cụ	135.372.214	339.843.594
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.106.546.634	153.408.627.446
Cộng	**222.509.454.026**	**154.015.432.118**

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	22.033.406.598	4.818.498.311	-	26.851.904.909
Số tăng trong kỳ	-	9.928.736.364	754.051.764	-	10.682.788.128
- Thuê tài chính trong năm	-	9.928.736.364	*754.051.764*	-	*10.682.788.128*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	31.962.142.962	5.572.550.075	-	37.534.693.037

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	8.813.362.632	1.907.058.301	-	10.720.420.933
Số tăng trong kỳ	-	2.418.463.279	614.623.653	-	3.033.086.932
- Khấu hao trong kỳ	-	*2.418.463.279*	*614.623.653*	-	*3.033.086.932*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	11.231.825.911	2.521.681.954	-	13.753.507.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		13.220.043.966	2.911.440.010		16.131.483.976
Tại ngày cuối kỳ		20.730.317.051	3.050.868.121		23.781.185.172

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**3.886.898.400**	-	-	-	**3.886.898.400**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**3.886.898.400**	-	-	-	**3.886.898.400**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**396.622.260**			-	**396.622.260**
Số tăng trong kỳ	39.662.226	-	-	-	39.662.226
- Khấu hao trong kỳ	*39.662.226*	-	-	-	*39.662.226*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	**436.284.486**	-	-	-	**436.284.486**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**3.490.276.140**	-	-	-	**3.490.276.140**
Tại ngày cuối kỳ	**3.450.613.914**	-	-	-	**3.450.613.914**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	4.635.719.286	4.586.392.941
- Mua sắm TSCĐ	*3.787.852.314*	*3.756.129.559*
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Quận 9	*683.405.862*	*673.165.000*
- Xây dựng nhà SX chung II - nhà máy kết cấu thép Bình Dương	*7.362.728*	-
- Sửa chữa nhà văn phòng số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức	*157.098.382*	*157.098.382*
Cộng	**4.635.719.286**	**4.586.392.941**

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Góp vốn thành lập Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina với tỷ lệ góp là 15% vốn điều lệ.	7.535.475.000	7.535.475.000
Cổ phiếu: CTCP chế tạo giàn khoan dầu khí	18.000.000.000	-
Cộng	**25.535.475.000**	**7.535.475.000**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Thương hiệu Lilama	650.000.000	700.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.282.157.202	2.462.600.148
Cộng	**3.932.157.202**	**3.162.600.148**

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	150.267.733.829	66.814.844.622
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	*78.601.301.800*	*19.948.220.746*
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	*71.666.432.029*	*46.866.623.876*
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.746.188.159	9.512.752.396
Cộng	**155.013.921.988**	**76.327.597.018**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Thuế giá trị giá tăng	4.811.623.182	9.906.134.656
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.792.110.675	2.631.313.994
Thuế thu nhập cá nhân	741.003.600	358.188.924
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.722.705.500	2.722.705.500
Cộng	**10.067.442.957**	**15.618.343.074**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay phải trả	-	100.715.652
Trích trước chi phí các công trình	589.928.663	-
Khu chế biến nhiên liệu NM xi măng Bình Phước	-	*329.116.729*
Nhà máy Sunco	*308.625.331*	-
Giàn CPP2	*281.303.332*	-
Cộng	**589.928.663**	**429.832.381**

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	2.129.062.625	4.135.621.525
Bảo hiểm xã hội	704.980.300	676.580.144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.610.832.781	45.310.045.428
- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)	*56.472.276.140*	*33.982.681.732*
- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)	*3.934.319.683*	*6.309.019.241*
- Phải trả khác	*5.204.236.958*	*5.018.344.455*
Cộng	**68.444.875.706**	**50.122.247.097**

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Vay dài hạn Tổng công ty	11.882.778.000	11.882.778.000
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**11.882.778.000**	**11.882.778.000**

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Vay dài hạn	**10.268.712.524**	**9.731.712.524**
Vay ngân hàng	10.268.712.524	9.731.712.524
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	*8.205.065.299*	*8.205.065.299*
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	*2.063.647.225*	*1.526.647.225*
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	**48.366.102.847**	**39.601.705.035**
Thuê tài chính	17.747.444.696	8.983.046.884
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác (*)	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	**58.634.815.371**	**49.333.417.559**

(*) Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.298.353.217	993.263.208	2.305.090.009
Từ 1 đến 5 năm	23.139.393.359	5.391.948.663	17.747.444.696
Trên 5 năm			
Cộng	**26.437.746.576**	**6.385.211.871**	**20.052.534.705**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Vốn góp của Nhà nước	41.055.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	39.445.000.000	34.300.000.000
Cộng	**80.500.000.000**	**70.000.000.000**

17.3. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	8.050.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.050.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.126.330.012	4.332.574.222
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.005.801	7.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.303	619

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đồng
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	212.782.756.343	197.291.399.346
Cộng	**212.782.756.343**	**197.291.399.346**

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đồng
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	212.782.756.343	197.291.399.346
Cộng	**212.782.756.343**	**197.291.399.346**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đồng
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	189.129.880.906	183.046.523.877
Cộng	**189.129.880.906**	**183.046.523.877**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.603.191.655	2.781.660.886
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.810.904.366	182.373
Cộng	**4.414.096.021**	**2.781.843.259**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đồng
Lãi tiền vay	7.262.868.084	5.290.269.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	983.321.081	11.501.053
Cộng	**8.246.189.165**	**5.301.770.218**

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
a. Lợi nhuận trước thuế từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010	10.430.091.442
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	10.430.091.442
d. Thuế TNDN phải nộp 6 tháng đầu năm 2010 (c*25%*50%)	1.303.761.430

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.840.353.155	63.960.924.229
- Chi phí nhân công	77.541.944.475	63.263.738.782
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.374.936.146	4.782.988.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.453.416.302	32.872.142.870
- Chi phí khác bằng tiền	7.361.350.227	4.523.580.719
Cộng	**267.572.000.305**	**169.403.374.900**

VII. . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

-Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	3.181.902.299

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	50.210.389.526
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	83.604.786
Trường công nhân kỹ thuật lắp máy số II	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	370.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	393.872.136
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.561.260.171

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	BHXH công nhân biệt phái	(112.046.483)
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Công ty thành viên của Tổng Công ty	BHXH công nhân biệt phái	40.915.850
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(109.069.226)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(7.700.000)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Trả trước người bán	3.117.490.973
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản nợ vãng lai	(282.153.546)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(686.645.976)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	(18.031.391.401)
Ban quản lý dự án xi măng Thăng Long	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(6.351.736.590)
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(7.152.242)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(53.255.925)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(21.904.657)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(48.656.427)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả khoản vay	(15.467.223.000)

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam và được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Đơn vị lập

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

- Phân loại lại khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" sang mục mang Mã số 338 thuộc khoản Nợ phải trả dài hạn năm 2009 đang phản ánh trên khoản mục "Người mua trả tiền trước" - Mã số 313 số tiền 12.657.574.494 đồng.

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền (1.284.583.884) đồng.

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành	Trần Quốc Toản	Lê Quốc Ân

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	**33.808.082.916**	**67.930.989.430**	**10.495.355.484**	**2.606.692.475**	**6.973.322.976**	**121.814.443.281**
Số tăng trong kỳ	90.507.000	992.920.000	-	66.666.727	738.020.000	1.888.113.727
- Mua trong năm	-	*992.920.000*	-	*66.666.727*	*738.020.000*	*1.797.606.727*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*90.507.000*	-	-	-	-	90.507.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.443.636.883	1.376.116.714	425.610.250	73.495.000	3.318.858.847
- Thanh lý, nhượng bán	-	*1.443.636.883*	*1.376.116.714*	*425.610.250*	-	*3.245.363.847*
- Giảm khác	-	-	-	-	*73.495.000*	73.495.000
Số dư cuối kỳ	**33.898.589.916**	**67.480.272.547**	**9.119.238.770**	**2.247.748.952**	**7.637.847.976**	**120.383.698.161**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**5.403.738.733**	**39.603.996.547**	**6.495.846.285**	**1.700.739.912**	**1.604.090.599**	**54.808.412.076**
Số tăng trong kỳ	1.304.036.990	2.197.051.294	357.029.388	99.908.261	344.161.055	4.302.186.988
- Khấu hao trong kỳ	*1.304.036.990*	*2.197.051.294*	*357.029.388*	*99.908.261*	*344.161.055*	*4.302.186.988*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.343.007.712	1.190.147.930	408.549.885	56.246.500	2.997.952.027
- Thanh lý, nhượng bán		*1.343.007.712*	*1.190.147.930*	*408.549.885*		*2.941.705.527*
- Giảm khác	-	-	-	-	*56.246.500*	56.246.500
Số dư cuối kỳ	**6.707.775.723**	**40.458.040.129**	**5.662.727.743**	**1.392.098.288**	**1.892.005.154**	**56.112.647.037**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**28.404.344.183**	**28.326.992.883**	**3.999.509.199**	**905.952.563**	**5.369.232.377**	**67.006.031.205**
Tại ngày cuối kỳ	**27.190.814.193**	**27.022.232.418**	**3.456.511.027**	**855.650.664**	**5.745.842.822**	**64.271.051.124**

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/6/2010 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay 5.664.555.828 đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2010 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 14.525.432.958 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**70.000.000.000**	**18.576.755.000**	**293.374.606**	-	**4.042.050.120**	**293.374.606**	**10.435.508.209**	**103.641.062.541**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.139.329.277	**16.139.329.277**
Tăng khác	-	-	521.775.410	(786.819.678)	1.275.824.824	521.775.410	-	**1.532.555.966**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-		9.841.151.054	**9.841.151.054**
Số dư cuối năm trước	**70.000.000.000**	**18.576.755.000**	**815.150.016**	**(786.819.678)**	**5.317.874.944**	**815.150.016**	**16.733.686.432**	**111.471.796.730**
Tăng vốn trong kỳ	10.500.000.000	-	-	-	-	-	-	**10.500.000.000**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.126.330.012	**9.126.330.012**
Phân phối lợi nhuận	-	-	836.684.322		5.020.105.930	836.684.322	-	**6.693.474.574**
Giảm vốn trong kỳ	-	10.500.000.000	-	-	-	-	-	**10.500.000.000**
Giảm khác	-	-		(786.819.678)	-	-	-	**(786.819.678)**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	15.930.158.896	**15.930.158.896**
Số dư cuối kỳ	**80.500.000.000**	**8.076.755.000**	**1.651.834.338**	-	**10.337.980.874**	**1.651.834.338**	**9.929.857.548**	**112.148.262.098**

(*) Phân phối lợi nhuận 2009

Trích quỹ đầu tư phát triển	5.020.105.930
Trích quỹ dự phòng tài chính	836.684.322
Trích quỹ KTPL	836.684.322
Vốn khác	836.684.322
Chia cổ tức	8.400.000.000
Cộng	**15.930.158.896**